

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hà Nội, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 36



CNTC/GIAI/CH 1.2698-60001

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/5/2017)
Ông Hồ Bửu Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/5/2017)
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thành - Tổng Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 15/01/2016).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Số: 029 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/03/2018, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

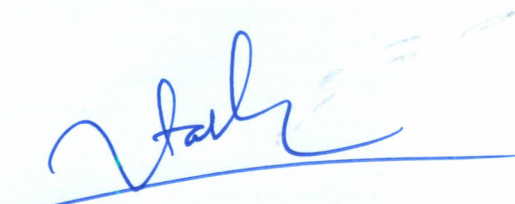
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018



Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.180.747.530.270	830.000.595.261
I. Tài sản tài chính	110		1.179.352.069.049	826.697.952.616
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	89.049.318.444	134.981.927.135
1.1 Tiền	111.1		30.049.318.444	24.981.927.135
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		59.000.000.000	110.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	135.962.229.472	105.101.564.051
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	12.000.000.000	50.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	9	934.411.469.077	498.910.190.783
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(1.052.040.601)
6. Các khoản phải thu	117	10	5.531.342.611	21.669.314.000
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		4.970.480.000	20.920.000.000
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		560.862.611	749.314.000
6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		560.862.611	749.314.000
7. Trả trước cho người bán	118	10	1.218.626.280	1.101.658.988
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	1.272.282.232	2.157.920.309
9. Các khoản phải thu khác	122	10	2.808.912	50.248.576.723
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(49.427.495)	(36.421.158.772)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		1.395.461.221	3.302.642.645
1. Tạm ứng	131		293.368.009	962.098.025
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	1.081.648.967	2.320.100.375
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.245	20.444.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		23.087.615.801	19.849.798.548
I. Tài sản cố định	220		6.735.279.613	6.190.264.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.401.821.654	3.789.305.306
- Nguyên giá	222		26.379.446.181	22.360.985.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(20.977.624.527)	(18.571.680.275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.333.457.959	2.400.959.008
- Nguyên giá	228		14.156.981.199	13.832.787.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(12.823.523.240)	(11.431.828.315)
H. Tài sản dài hạn khác	250		16.352.336.188	13.659.534.234
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.695.058.302	1.649.038.580
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	14.657.277.886	12.010.495.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.203.835.146.071	849.850.393.809

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		603.771.868.974	460.060.580.281
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		239.882.376.314	273.985.580.281
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	16	186.075.000.000	229.291.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	1.738.305.149	1.118.623.383
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		293.027.375	541.345.200
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	2.315.326.900	2.521.026.900
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	10.120.946.669	6.227.008.151
6. Phải trả người lao động	323		13.831.523.820	8.603.539.764
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		354.649.620	207.051.931
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	10.722.468.234	7.010.142.092
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	655.518.635	15.241.068.267
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		8.870.420.554	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.905.189.358	3.224.774.593
II. Nợ phải trả dài hạn	340		363.889.492.660	186.075.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	16	353.280.000.000	186.075.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	10.609.492.660	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		600.063.277.097	389.789.813.528
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	600.063.277.097	389.789.813.528
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	350.000.000.000
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		500.000.000.000	350.000.000.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		500.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9.213.003.254	8.039.344.999
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9.213.003.254	8.039.344.999
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		81.637.270.589	23.711.123.530
4.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		39.199.304.076	23.711.123.530
4.2. <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		42.437.966.513	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.203.835.146.071	849.850.393.809

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	6.228.906.780
2. Ngoại tệ các loại (USD)	005		240	253
3. Cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu)	006		50.000.000	35.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	16.442.760.000	22.985.260.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.310.000	3.990.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	50.000.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	25	5.180.620.000	7.898.450.000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	26	-	96.320.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	27	4.718.531.490.000	3.365.021.890.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.398.262.680.000	3.105.480.530.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		26.150.120.000	27.441.700.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		169.296.680.000	174.837.740.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		124.822.010.000	57.261.920.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28	81.251.470.000	75.003.130.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		81.236.470.000	74.688.130.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	315.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	29	103.226.440.000	77.201.700.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	30	15.431.640.000	10.895.010.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	31	173.430.881.219	121.682.705.155
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		163.306.650.797	110.867.954.698
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		10.124.230.422	10.814.750.457
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		10.051.770.807	10.055.151.395
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		72.459.615	759.599.062
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	32	173.430.881.219	121.682.705.155



Nguyễn Tiến Thành
Tông Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

jh
Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Ph
Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		85.752.848.498	26.737.417.800
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	33	30.300.422.514	21.145.391.338
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	34	53.061.367.550	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	35	2.391.058.434	5.592.026.462
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	35	2.594.425.003	3.515.886.757
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	35	107.317.698.671	78.011.991.332
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		84.837.505.988	60.937.355.113
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		2.628.033.402	2.184.760.625
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.624.644.167	3.876.292.089
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		622.100.640	220.395.478
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		288.377.256.369	175.484.099.194
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		8.040.913.379	34.569.709.127
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	33	7.997.059.321	34.492.039.090
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	34	13.908.377	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		29.945.681	77.670.037
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		56.470.735.301	14.367.397.441
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.323.360.216	2.699.625.745
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	36	75.531.642.853	58.908.374.664
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	36	2.620.257.072	2.020.144.622
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	36	4.938.464.935	5.035.735.938
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	36	2.768.723	(93.436.428)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		148.928.142.479	117.507.551.109
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	37	4.129	1.008.380
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	37	4.548.653.491	3.726.884.150
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+42)	50		4.548.657.620	3.727.892.530
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	38	14.270.646.407	13.829.164.876
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	39	29.629.383.255	19.369.220.953
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		100.097.741.848	28.506.054.786

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		1.008.950.000	1.950.000
7.2 Chi phí khác	72		-	395.592.712
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 + 72)	80		1.008.950.000	(393.642.712)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		101.106.691.848	28.112.412.074
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		48.059.232.675	28.112.412.074
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		53.047.459.173	-
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.812.253.514	4.639.246.979
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	40	9.202.760.854	4.639.246.979
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	41	10.609.492.660	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		81.294.438.334	23.473.165.095
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phần)	501	42	1.710	570



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018


 Bùi Thị Thanh Hiền
 Kế toán trưởng


 Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	101.106.691.848	28.112.412.074
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	26.104.501.597	(23.946.139.541)
- Khấu hao TSCĐ	03	3.797.639.177	2.681.665.448
- Các khoản dự phòng	04	22.867.729.160	(25.877.482.609)
- (Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(4.129)	(1.008.380)
- Dự thu tiền lãi	08	(560.862.611)	(749.314.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	13.908.377	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	13.908.377	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(53.061.367.550)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(53.061.367.550)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(358.325.453.487)	37.168.992.283
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	22.186.793.752	138.535.408.867
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	38.000.000.000	(20.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(435.501.278.294)	(71.521.460.433)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	15.949.520.000	(9.422.961.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	749.314.000	379.949.756
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(438.861.923)	2.126.318.849
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	245.767.811	2.414.192.000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	501.762.724	920.722.044
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	3.712.326.142	173.322.289
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	1.238.451.408	(813.380.760)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(6.452.616.849)	(4.043.354.039)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	82.898.941	(642.556.876)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	147.597.689	105.541.767
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1.143.794.513	760.283.272
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	5.227.984.056	2.415.075.369
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(585.545.503)	948.096.861
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(4.533.361.954)	(5.166.205.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(284.161.719.215)	41.335.264.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(4.259.889.476)	(2.773.516.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(4.259.889.476)	(2.773.516.600)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	150.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	73	456.470.000.000	23.648.000.000
2.1 Tiền vay khác	73.2	456.470.000.000	23.648.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(332.481.000.000)	(23.759.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(332.481.000.000)	(23.759.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(31.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	242.489.000.000	(111.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(45.932.608.691)	38.450.748.216
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	134.981.927.135	96.531.178.919
- Tiền	101.1	24.981.927.135	26.991.595.586
- Các khoản tương đương tiền	101.2	110.000.000.000	69.539.583.333
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	89.049.318.444	134.981.927.135
- Tiền	103.1	30.049.318.444	24.981.927.135
- Các khoản tương đương tiền	103.2	59.000.000.000	110.000.000.000



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018


Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	20.964.209.839.130	13.814.263.502.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(21.369.407.949.440)	(14.234.544.219.300)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	24.959.731.258.413	14.685.080.203.460
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(24.592.282.493.964)	(14.282.215.248.424)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.408.282.916)	(1.900.499.330)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	179.067.442.841	153.584.092.635
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(87.161.638.000)	(95.135.007.192)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	51.748.176.064	39.132.823.849
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	121.682.705.155	82.549.881.306
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	110.867.954.698	70.171.274.715
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	10.814.750.457	12.378.606.591
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	173.430.881.219	121.682.705.155
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	163.306.650.797	110.867.954.698
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	10.124.230.422	10.814.750.457



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 11 chi nhánh và phòng giao dịch tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 204 người (tại ngày 01/01/2017 là 179 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo kết quả hoạt động của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Theo đó, trong báo cáo tài chính năm 2017, Công ty đã áp dụng phương pháp giá trị hợp lý khi ghi nhận sau ghi nhận ban đầu giá trị tài sản tài chính FVTPL.

Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh: Số liệu báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017 và số liệu báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Chi tiết chênh lệch giữa số liệu so sánh nếu điều chỉnh và không điều chỉnh xem Thuyết minh số 47 - Số liệu so sánh.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cáo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý số cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuê phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	29.974.138.465	24.969.423.498
Tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán	75.179.979	12.503.637
Các khoản tương đương tiền (i)	59.000.000.000	110.000.000.000
	<u>89.049.318.444</u>	<u>134.981.927.135</u>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</u>
		VND
a) Cửa công ty chứng khoán	4.176.648	25.881.579.839.574
- Cổ phiếu	4.176.648	236.067.720.600
- Trái phiếu	-	1.066.218.264.622
- Chứng khoán khác	-	24.579.293.854.352
b) Cửa nhà đầu tư	2.622.951.187	42.807.371.929.770
- Cổ phiếu	2.622.951.187	42.807.371.929.770
	<u>2.627.127.835</u>	<u>68.688.951.769.344</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ FVTPL (Tiếp theo)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm		
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá gốc - dự phòng	Dự phòng giảm giá TSTC
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	9 = (6-7)
I	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	78.896.388.968	131.860.600.810	52.965.638.499	1.426.657	131.860.600.810	95.695.520.010	94.710.069.830	985.450.180
2	Cổ phiếu UPCOM	1.424.426.969	1.507.674.300	95.729.051	12.481.720	1.507.674.300	5.451.255.808	5.440.925.743	10.330.065
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	2.593.954.362	2.593.954.362	-	-	2.593.954.362	3.954.788.233	3.954.788.233	-
	Tổng cộng TSTC FVTPL	82.914.770.299	135.962.229.472	53.061.367.550	13.908.377	135.962.229.472	105.101.564.051	104.105.783.806	995.780.245

Giá trị chứng khoán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đầu năm được ghi nhận theo giá gốc và giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	-	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	12.000.000.000	20.000.000.000
	12.000.000.000	50.000.000.000

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	934.411.469.077	934.364.888.593	498.910.190.783	498.853.930.427
Cho vay hoạt động Margin	887.129.240.200	887.082.659.716	493.685.001.151	493.628.740.795
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	47.282.224.760	47.282.224.760	5.225.185.515	5.225.185.515
Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	4.117	4.117

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2017 là 46.580.484 VND (tại ngày 01/01/2017 là 56.260.356 VND).

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	4.970.480.000	20.920.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	560.862.611	749.314.000
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	124.151.500	36.014.000
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	-	546.888.889
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	436.711.111	166.411.111
Các khoản trả trước cho người bán	1.218.626.280	1.101.658.988
Trong đó, phải thu khó đòi	10.396.000	60.396.000
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.272.282.232	2.157.920.309
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	762.997.421	403.377.153
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	280.762.772	1.615.762.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	228.522.039	138.780.384
Trong đó, phải thu khó đòi	36.262.772	1.360.762.772
Các khoản phải thu khác	2.808.912	50.248.576.723
Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn) (i)	-	50.000.000.000
Các khoản phải thu khác	2.808.912	248.576.723
Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi	2.768.723	50.000.000.000

Ghi chú: (i) Trong năm, Công ty đã xóa công nợ phải thu ông Lâm Thành Đạo theo hợp đồng mua bán chứng khoán SCB số 15/2011/HĐMB-SCB và các khoản công nợ phải thu khác với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 VND và 1.374.500.000 VND theo Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐQT ngày 30/06/2017 về việc xử lý các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập/xóa nợ	Số cuối năm	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	36.262.772	-	1.324.500.000	36.262.772	1.360.762.772
Công ty CP Thanh Phú	-	-	360.000.000	-	360.000.000
Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	-	-	900.000.000	-	900.000.000
Các đối tượng khác	36.262.772	-	64.500.000	36.262.772	100.762.772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	10.396.000	-	50.000.000	10.396.000	60.396.000
Công ty CP G-Gate	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM và SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	2.768.723	15.002.768.723	50.000.000.000	2.768.723	35.000.000.000
Ông Lâm Thành Đạo (Phải thu hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB)	-	15.000.000.000	50.000.000.000	-	35.000.000.000
Đối tượng khác	2.768.723	2.768.723	-	2.768.723	-
	49.427.495	15.002.768.723	51.374.500.000	49.427.495	36.421.158.772

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	568.689.121	579.184.113
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	239.343.698	945.092.320
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	273.616.148	795.823.942
	1.081.648.967	2.320.100.375

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	19.198.294.788	2.620.143.200	268.758.581	273.789.012	22.360.985.581
Mua trong năm	4.018.460.600	-	-	-	4.018.460.600
Số cuối năm	23.216.755.388	2.620.143.200	268.758.581	273.789.012	26.379.446.181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	16.849.164.484	1.179.968.198	268.758.581	273.789.012	18.571.680.275
Khấu hao trong năm	2.144.094.256	261.849.996	-	-	2.405.944.252
Số cuối năm	18.993.258.740	1.441.818.194	268.758.581	273.789.012	20.977.624.527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	2.349.130.304	1.440.175.002	-	-	3.789.305.306
Số cuối năm	4.223.496.648	1.178.325.006	-	-	5.401.821.654

Tại ngày 31/12/2017, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.194.237.481.VND (tại ngày 01/01/2017 là 16.574.225.581 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	13.832.787.323	13.832.787.323
Tăng do mua sắm mới	324.193.876	324.193.876
Số cuối năm	<u>14.156.981.199</u>	<u>14.156.981.199</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	11.431.828.315	11.431.828.315
Khấu hao trong năm	1.391.694.925	1.391.694.925
Số cuối năm	<u>12.823.523.240</u>	<u>12.823.523.240</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	<u>2.400.959.008</u>	<u>2.400.959.008</u>
Số cuối năm	<u>1.333.457.959</u>	<u>1.333.457.959</u>

Tại ngày 31/12/2017, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 11.352.123.323 VND (tại ngày 01/01/2017 là 9.612.123.323 VND).

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	10.379.535.039	8.525.891.455
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.153.253.603	3.360.114.955
	<u>14.657.277.886</u>	<u>12.010.495.654</u>

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	186.075.000.000	229.291.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	353.280.000.000	186.075.000.000
	<u>539.355.000.000</u>	<u>415.366.000.000</u>

Ghi chú:

(i) Số dư trái phiếu phát hành ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

- 186.075 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 09/11/2015. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 09/11/2018.

(ii) Số dư trái phiếu phát hành dài hạn tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

- 100.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 17/4/2017. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 17/4/2019.
- 253.280 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 02/10/2017. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 02/10/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	1.480.586.081	896.469.901
Trung tâm lưu ký chứng khoán	257.719.068	222.153.482
	<u>1.738.305.149</u>	<u>1.118.623.383</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TCT Xăng dầu Quân Đội	336.000.000	336.000.000
Công ty LD Norfolk Hatexco	178.476.900	178.476.900
Các đối tượng khác	1.800.850.000	2.006.550.000
	<u>2.315.326.900</u>	<u>2.521.026.900</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	87.732.141	78.827.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.434.741.812	2.684.597.807
Thuế thu nhập cá nhân	4.598.472.716	3.463.583.207
	<u>10.120.946.669</u>	<u>6.227.008.151</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu	10.180.225.208	6.635.044.375
Chi phí phải trả khác	542.243.026	375.097.717
	<u>10.722.468.234</u>	<u>7.010.142.092</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	-	14.000.000.000
Phải trả khác	655.518.635	1.241.068.267
	<u>655.518.635</u>	<u>15.241.068.267</u>

22. THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả (i)	10.609.492.660	-

Ghi chú: (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong năm 2017 là 53.047.463.302 VND. Khoản lợi nhuận chưa thực hiện này là chênh lệch giữa chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là 53.061.367.550 VND và lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 4.129 VND với chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là 13.908.377 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam
 Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	7.184.537.764	7.184.537.764	17.657.187.375	382.026.262.903
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	23.473.165.095	23.473.165.095
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	854.807.235	854.807.235	(17.419.228.940)	(15.709.614.470)
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	8.039.344.999	8.039.344.999	23.711.123.530	389.789.813.528
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	81.294.438.334	81.294.438.334
Phân phối lợi nhuận trong năm (i)	-	1.173.658.255	1.173.658.255	(23.368.291.275)	(21.020.974.765)
Số dư cuối năm	500.000.000.000	9.213.003.254	9.213.003.254	81.637.270.589	600.063.277.097

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 45/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2017, lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối như sau:
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 1.173.658.255 VND
 - Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ : 1.173.658.255 VND
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi : 1.643.121.557 VND
 - Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành và CBQL : 1.877.853.208 VND
 - Chia cổ tức bằng tiền năm 2016 : 17.500.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	0,00%	38.500.000.000	11,00%
Ông Nguyễn Văn Dũng	-	0,00%	22.112.276.000	6,32%
Ông Nguyễn Việt Cường	10.020.700.000	2,00%	15.070.000.000	4,31%
Các cổ đông khác	489.979.300.000	98,00%	274.317.724.000	78,37%
Tổng cộng	500.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	35.000.000	cổ phần
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	50.000.000	35.000.000	cổ phần
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phần
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	50.000.000	35.000.000	cổ phần

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.756.760.000	21.235.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.686.000.000	1.750.000.000
	16.442.760.000	22.985.260.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	5.180.620.000	7.898.450.000
	5.180.620.000	7.898.450.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	96.320.000
	-	96.320.000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.398.262.680.000	3.105.480.530.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	26.150.120.000	27.441.700.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	169.296.680.000	174.837.740.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	124.822.010.000	57.261.920.000
	4.718.531.490.000	3.365.021.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	81.236.470.000	74.688.130.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	315.000.000
	<u>81.251.470.000</u>	<u>75.003.130.000</u>

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 103.226.440.000 VND và 77.201.700.000 VND.

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 15.431.640.000 VND và 10.895.010.000 VND.

31. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	163.306.650.797	110.867.954.698
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10.124.230.422	10.814.750.457
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>10.051.770.807</i>	<i>10.055.151.395</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>72.459.615</i>	<i>759.599.062</i>
	<u>173.430.881.219</u>	<u>121.682.705.155</u>

32. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

Số dư phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 173.430.881.219 VND và 121.682.705.155 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.244.312	93.310.066.800	71.848.417.571	21.461.649.229	12.394.687.419
Cổ phiếu chưa niêm yết	168.600	4.784.440.000	4.729.000.000	55.440.000	876.918.801
Giấy tờ có giá	-	12.261.066.901.587	12.254.212.839.391	6.854.062.196	7.402.057.040
Trái phiếu chưa niêm yết	-	270.453.363.137	268.524.092.048	1.929.271.089	471.728.078
Tổng cộng	1.412.912	12.629.614.771.524	12.599.314.349.010	30.300.422.514	21.145.391.338
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	756.546	20.967.607.300	23.791.914.829	(2.824.307.529)	(22.399.645.401)
Cổ phiếu chưa niêm yết	764.383	18.545.585.000	23.462.614.999	(4.917.029.999)	(11.507.395.693)
Giấy tờ có giá	-	32.004.302.270	32.009.811.104	(5.508.834)	(415.969.838)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	263.495.298.239	263.745.511.198	(250.212.959)	(169.028.158)
Tổng cộng	1.520.929	335.012.792.809	343.009.852.130	(7.997.059.321)	(34.492.039.090)

34. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng đánh giá lại 31/12/2017	Chênh lệch giảm đánh giá lại 31/12/2017
A	B	C	D	E=C-D	
I	Loại FVTPL				
1	Cổ phiếu niêm yết	78.896.388.968	131.860.600.810	52.965.638.499	1.426.657
2	Cổ phiếu UPCOM	1.424.426.969	1.507.674.300	95.729.051	12.481.720
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	2.593.954.362	2.593.954.362	-	-
	Tổng cộng TSTC FVTPL	82.914.770.299	135.962.229.472	53.061.367.550	13.908.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	2.391.058.434	5.592.026.462
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	2.594.425.003	3.515.886.757
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	107.317.698.671	78.011.991.332
	112.303.182.108	87.119.904.551

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	75.531.642.853	58.908.374.664
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.620.257.072	2.020.144.622
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.938.464.935	5.035.735.938
Chi phí các dịch vụ khác	2.768.723	(93.436.428)
	83.093.133.583	65.870.818.796

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	4.548.653.491	3.726.884.150
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.129	1.008.380
	4.548.657.620	3.727.892.530

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	14.270.646.407	13.829.164.876
	14.270.646.407	13.829.164.876

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	21.194.722.681	10.971.764.607
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	679.399.210	690.917.613
Chi phí vật tư văn phòng	208.725.464	116.148.932
Chi phí khấu hao	261.849.996	130.924.998
Chi phí thuế, phí và lệ phí	184.866.119	130.432.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.393.987.831	3.157.748.374
Chi phí khác	3.705.831.954	4.171.283.600
	29.629.383.255	19.369.220.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.106.691.848	28.112.412.074
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(55.092.887.578)	(4.916.177.180)
<i>Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế</i>	<i>53.047.463.302</i>	<i>-</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>2.391.058.434</i>	<i>5.593.034.842</i>
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>345.634.158</i>	<i>676.857.662</i>
Thu nhập chịu thuế	46.013.804.270	23.196.234.894
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	9.202.760.854	4.639.246.979

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (i)	10.609.492.660	-

Ghi chú: (i) Chi tiết xem Thuyết minh số 22.

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.294.438.334	23.473.165.095
<i>Trong đó: Lợi nhuận kế toán đã thực hiện sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>38.856.471.821</i>	<i>23.473.165.095</i>
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.520.974.765)
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	47.534.247	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.710	570
<i>Trong đó: Lãi cơ bản trên cổ phiếu tính trên lợi nhuận đã thực hiện sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>817</i>	<i>570</i>

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2017.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 7.252.895.106 VND.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	5.938.803.187	4.406.457.426
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.394.057.066	177.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***44. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	8.210.540.483	9.584.675.736
Thù lao Hội đồng Quản trị	168.000.000	168.000.000
	8.378.540.483	9.752.675.736

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	539.355.000.000	415.366.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	89.049.318.444	134.981.927.135
Nợ thuần	450.305.681.556	280.384.072.865
Vốn chủ sở hữu	600.063.277.097	389.789.813.528
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	75%	72%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.049.318.444	134.981.927.135
Các khoản phải thu, cho vay	941.121.894.853	536.508.582.687
Tài sản tài chính FVTPL	135.962.229.472	104.105.783.806
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản ký quỹ	1.695.058.302	1.649.038.580
Tổng cộng	1.179.828.501.071	827.245.332.208
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	539.355.000.000	415.366.000.000
Các khoản phải trả	948.546.010	15.782.413.467
Chi phí phải trả	10.722.468.234	7.010.142.092
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.738.305.149	1.118.623.383
Tổng cộng	552.764.319.393	439.277.178.942

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công nợ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản cho vay, các khoản đi vay chịu lãi suất, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại 31/12/2017, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 131.860.600.810 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31/12/2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 10.548.848.065 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm/kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm/kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.049.318.444	-	89.049.318.444
Các khoản phải thu, cho vay	941.121.894.853	-	941.121.894.853
Tài sản tài chính FVTPL	135.962.229.472	-	135.962.229.472
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	1.695.058.302	1.695.058.302
	1.178.133.442.769	1.695.058.302	1.179.828.501.071
Số cuối năm			
Các khoản vay	186.075.000.000	353.280.000.000	539.355.000.000
Các khoản phải trả	948.546.010	-	948.546.010
Chi phí phải trả	10.722.468.234	-	10.722.468.234
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.738.305.149	-	1.738.305.149
	199.484.319.393	353.280.000.000	552.764.319.393
Chênh lệch thanh khoản thuần	978.649.123.376	(351.584.941.698)	627.064.181.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.981.927.135	-	134.981.927.135
Các khoản phải thu, cho vay	536.508.582.687	-	536.508.582.687
Tài sản tài chính FVTPL	104.105.783.806	-	104.105.783.806
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	1.649.038.580	1.649.038.580
	825.596.293.628	1.649.038.580	827.245.332.208
Số đầu năm			
Các khoản vay	229.291.000.000	186.075.000.000	415.366.000.000
Các khoản phải trả	15.782.413.467	-	15.782.413.467
Chi phí phải trả	7.010.142.092	-	7.010.142.092
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.118.623.383	-	1.118.623.383
	253.202.178.942	186.075.000.000	439.277.178.942
Chênh lệch thanh khoản thuần	572.394.114.686	(184.425.961.420)	387.968.153.266

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Công ty không thực hiện trình bày lại số liệu so sánh, chênh lệch giữa số báo cáo và số liệu so sánh nếu trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

STT	Chi tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
	TÀI SẢN			11.467.717.347		
1.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	105.101.564.051	10.471.937.102	115.573.501.153	[1]
2.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(1.052.040.601)	995.780.245	(56.260.356)	[1]
	NGUỒN VỐN			11.467.717.347		
1.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	356	-	2.293.543.469	2.293.543.469	[2]
2.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	23.711.123.530	995.780.245	24.706.903.775	[1]
3.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	8.178.393.633	8.178.393.633	[1], [2]

Ghi chú:

- [1] Trình bày lại đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) đầu năm theo Thông tư 334 theo giá trị thị trường.
- [2] Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng với lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

47. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động

STT	Chi tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh số ghi nhận lũy kế đến 31/12/2016	Số trình bày lại	Ghi chú
1.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	-	11.467.717.347	11.467.717.347	[3]
2.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	-	995.780.245	995.780.245	[4]
3.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	14.367.397.441	(995.780.245)	13.371.617.196	[4]
4.	Lợi nhuận kế toán chưa thực hiện	92	-	11.467.717.347	11.467.717.347	[3]
5.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-	2.293.543.469	2.293.543.469	[5]
6.	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200	23.473.165.095	9.174.173.878	32.647.338.973	[3],[5]

Ghi chú:

- [3] Trình bày lại chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)-cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 theo giá trị hợp lý.
- [4] Phân loại lại chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.
- [5] Trình bày lại chi phí thuế TNDN hoãn lại do ảnh hưởng của trình bày lại chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 theo giá trị hợp lý.



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu